

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2018 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên (Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 16/01/2018) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 161/TTr.TNMT-CCQLĐĐ ngày 26/01/2018),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2018	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Tâm	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Gia Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Gia Hòa 1
(1)	(2)	(3)	(4)-(6)+(7)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.370,80	100,00	1.495,05	5.143,82	4.783,61	2.594,73	2.778,95	3.568,64	3.186,47	3.510,15	2.613,43	4.930,06	2.765,90
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	32.599,17	87,23	1.152,76	4.628,84	4.130,33	2.273,51	2.379,30	3.108,95	2.768,24	3.061,58	2.316,50	4.330,77	2.448,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.043,30	27,74	500,17	2.636,83	1.855,29	1.722,46						2.328,55	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	9.043,30	100,00	500,17	2.636,83	1.855,29	1.722,46						2.328,55	

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	862,10	2,64	51,00	40,51	114,70	295,42		0,73				359,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.058,66	9,38	261,39	259,75	325,86	247,83	225,26	327,29	217,87	394,37	237,96	368,67	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19.619,29	60,18	334,95	1.691,76	1.830,98	3,98	2.154,04	2.780,93	2.550,37	2.667,21	2.078,54	1.270,55	2.255,
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,82	0,05	5,25		3,50	3,82						3,25	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.771,63	12,77	342,29	514,98	653,28	321,22	399,65	459,69	418,23	448,57	296,93	599,29	317,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,60	1,65	0,96	2,78	12,17					5,00		57,69	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,21	0,15	0,92		0,10	1,14			5,03	0,02			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00	1,68			40,00					40,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,94	0,31	1,11	1,87	2,80	3,49	0,05	0,43		5,00	0,19		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,55	1,16	8,10	4,05	6,18	14,68	1,17			20,21	0,20	0,46	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.712,24	56,84	180,29	278,57	356,60	199,04	237,57	232,69	261,65	246,72	164,26	324,08	230,78
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,16	0,02	0,23						0,93				
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,12	1,02		2,13		1,35		1,00				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,09	13,08		100,63	90,23	72,21	40,64	66,18	48,32	60,86	33,82	69,19	42,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,36	1,66	79,36										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,30	0,82	5,16	0,49	1,14	0,55	0,62	0,69	28,07	0,41	0,80	0,78	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,01	0,92	6,23	5,97	6,66	6,79	1,16	3,74		1,26	0,95	11,25	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,32	1,24	19,54	4,49	3,29	15,05	2,88	4,38	0,78	1,14	1,30	5,71	0,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,24	0,05		0,19	0,06	0,42	0,35	0,19	0,21	0,54	0,13	0,06	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,99	0,13	3,93	0,50	0,07	0,19	0,30	0,19		0,10	0,13	0,48	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	958,12	20,08	35,25	111,87	131,59	7,66	113,58	151,20	72,24	67,31	95,15	129,59	42,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,00	0,08	0,19	3,57	0,24								
4	Đất đô thị*	KDT	1.495,05	4,00	1.495,05										

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Tâm	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Hòa 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	277,61	14,28	3,75	42,84	2,09	11,34	27,15	49,21	70,82	1,52	51,11	3,50

	Đất trồng lúa	LUA/PNN	51,47	5,20	1,45	2,66	1,15							41,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>51,47</i>	<i>5,20</i>	<i>1,45</i>	<i>2,66</i>	<i>1,15</i>							<i>41,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,98	3,78	0,95		0,38		2,72					1,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,25	3,30	1,08	1,38	0,56	6,82	8,35	8,68	2,70	0,77	3,81	0,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	178,91	2,00	0,28	38,80		4,52	16,08	40,53	68,12	0,75	5,14	2,70
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,81	2,56			1,25							
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,81	2,56			1,25							
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	4,13	4,00		0,09	0,03	0,01						

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Tâm	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Gia Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Gia Hòa 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN													
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	249,56	12,58	3,75	42,61	2,09	9,82	23,35	41,31	58,52	1,52	50,51	3,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,47	5,20	1,45	2,66	1,15						41,01	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>51,47</i>	<i>5,20</i>	<i>1,45</i>	<i>2,66</i>	<i>1,15</i>						<i>41,01</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,58	2,98	0,95		0,38		2,72				0,55	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,40	2,40	1,08	1,15	0,56	5,30	5,65	6,18	2,70	0,77	3,81	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	160,11	2,00	0,28	38,80		4,52	14,98	35,13	55,82	0,75	5,14	2,70

1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	16,70	4,05	0,45	1,20		0,35	1,60	3,20	3,15		2,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,65		0,45	1,20		0,35	1,60	3,20	3,15		2,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,05	4,05									

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện MX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu